



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019



MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. THẮNG NHẤT – TP VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 505,027,993,588 | 506,712,788,796 |
| I.-Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8,447,642,963 | 36,910,087,406 |
| 1. Tiền | 111 | | 8,447,642,963 | 36,910,087,406 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 422,000,000,000 | 402,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 422,000,000,000 | 402,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 67,420,799,221 | 54,714,343,435 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 57,520,308,860 | 42,766,600,653 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 481,977,065 | 3,589,828,165 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 12,463,195,010 | 10,387,702,427 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (3,044,681,714) | (2,029,787,810) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 577,978,337 | 5,731,283,609 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 577,978,337 | 5,731,283,609 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6,581,573,067 | 7,357,074,346 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 346,460,050 | 311,992,292 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5,993,708,056 | 6,486,593,631 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 241,404,961 | 558,488,423 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.11 | - | - |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 283,202,781,073 | 291,918,610,557 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 81,860,912,254 | 86,803,652,456 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.7 | 81,860,912,254 | 86,803,652,456 |
| - Nguyên giá | 222 | | 115,354,222,922 | 115,503,131,170 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (33,493,310,668) | (28,699,478,714) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | V.8 | 53,372,880 | 53,372,880 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (53,372,880) | (53,372,880) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.9 | 184,519,866,303 | 188,071,320,195 |
| - Nguyên giá | 231 | | 229,280,786,454 | 229,280,786,454 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (44,760,920,151) | (41,209,466,259) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16,168,416,172 | 16,450,644,162 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 16,168,416,172 | 16,450,644,162 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 10,530,000,000 | 10,530,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (10,530,000,000) | (10,530,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 650,586,344 | 589,993,744 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 650,586,344 | 589,993,744 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 788,230,774,661 | 798,631,399,353 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 227,601,725,734 | 237,767,659,905 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21,165,641,152 | 28,497,511,330 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 8,458,102,253 | 13,738,373,971 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | - | 219,756,995 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 661,014,927 | 1,747,808,341 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 2,047,848,364 | 3,161,758,606 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 5,203,799,784 | 5,203,799,784 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 4,261,247,610 | 3,962,833,885 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 533,628,214 | 463,179,748 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 206,436,084,582 | 209,270,148,575 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 403,391,905 | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.16 | 197,576,713,226 | 201,479,563,064 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.17 | 8,379,788,975 | 7,714,395,035 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 76,190,476 | 76,190,476 |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 560,629,048,927 | 560,863,739,448 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 560,629,048,927 | 560,863,739,448 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 43,972,584,072 | 44,351,392,969 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16,656,464,855 | 16,512,346,479 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421A | | 16,426,398,013 | 15,730,996,790 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 230,066,842 | 781,349,689 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 788,230,774,661 | 798,631,399,353 |

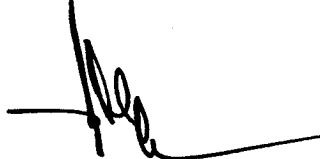
Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hồng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ



Phùng Như Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/9/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 46,306,254,269 | 57,053,310,458 | 150,474,765,428 | 129,942,688,120 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.19 | 46,306,254,269 | 57,053,310,458 | 150,474,765,428 | 129,942,688,120 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.20 | 46,209,083,937 | 55,941,030,324 | 147,202,154,714 | 126,953,685,056 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 97,170,332 | 1,112,280,134 | 3,272,610,714 | 2,989,003,064 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.21 | 6,200,498,943 | 6,367,768,147 | 18,824,885,290 | 19,722,909,394 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.22 | 706,129 | 15,912,329 | | 36,690,411 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | 15,912,329 | | 36,690,411 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.25b | 623,398,773 | 623,398,773 | 1,870,196,319 | 1,870,196,319 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.25a | 6,708,219,747 | 6,391,208,456 | 20,442,914,667 | 18,269,758,719 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1,034,655,374) | 449,528,723 | (215,614,982) | 2,535,267,009 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.23 | 968,219,421 | (78,661,128) | 1,189,128,512 | (75,933,855) |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.24 | 18,770,206 | 700,000 | 78,052,748 | 470,237,452 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 949,449,215 | (79,361,128) | 1,111,075,764 | (546,171,307) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (85,206,159) | 370,167,595 | 895,460,782 | 1,989,095,702 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.27 | - | - | | 821,634,932 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V.17 | 221,797,980 | 221,797,980 | 665,393,940 | 665,393,940 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (307,004,139) | 148,369,615 | 230,066,842 | 502,066,830 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (6) | 3 | 5 | 10 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (6) | 3 | 5 | 10 |

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2019



Phùng Như Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

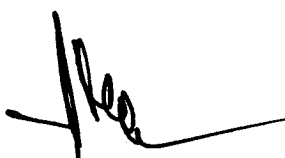
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm trước |
|---|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 137,240,593,986 | 118,544,570,316 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (149,281,214,498) | (146,465,428,907) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8,535,713,668) | (13,109,299,315) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | (36,690,411) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (219,756,995) | (383,830,281) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 754,355,848 | 486,436,384 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | | (3,948,832,314) | (5,317,136,973) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (23,990,567,641) | (46,281,379,187) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (3,050,918,259) | (5,102,079,485) |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 243,000,000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (187,000,000,000) | (275,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 167,000,000,000 | 290,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 18,335,928,907 | 19,695,670,983 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4,471,989,352) | 29,593,591,498 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | 15,000,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (15,000,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (28,462,556,993) | (16,687,787,689) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 36,910,087,406 | 26,372,151,626 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 112,550 | 4,782,812 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 8,447,642,963 | 9,689,146,749 |

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2019

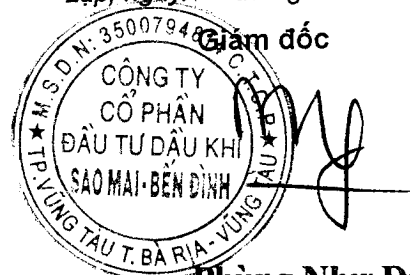
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Lan

Phạm Minh Vi



Phùng Như Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 09 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy chứng nhận Đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 6 năm 2019 là 80 người (31 tháng 12 năm 2018: 81 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường của SMBĐ được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

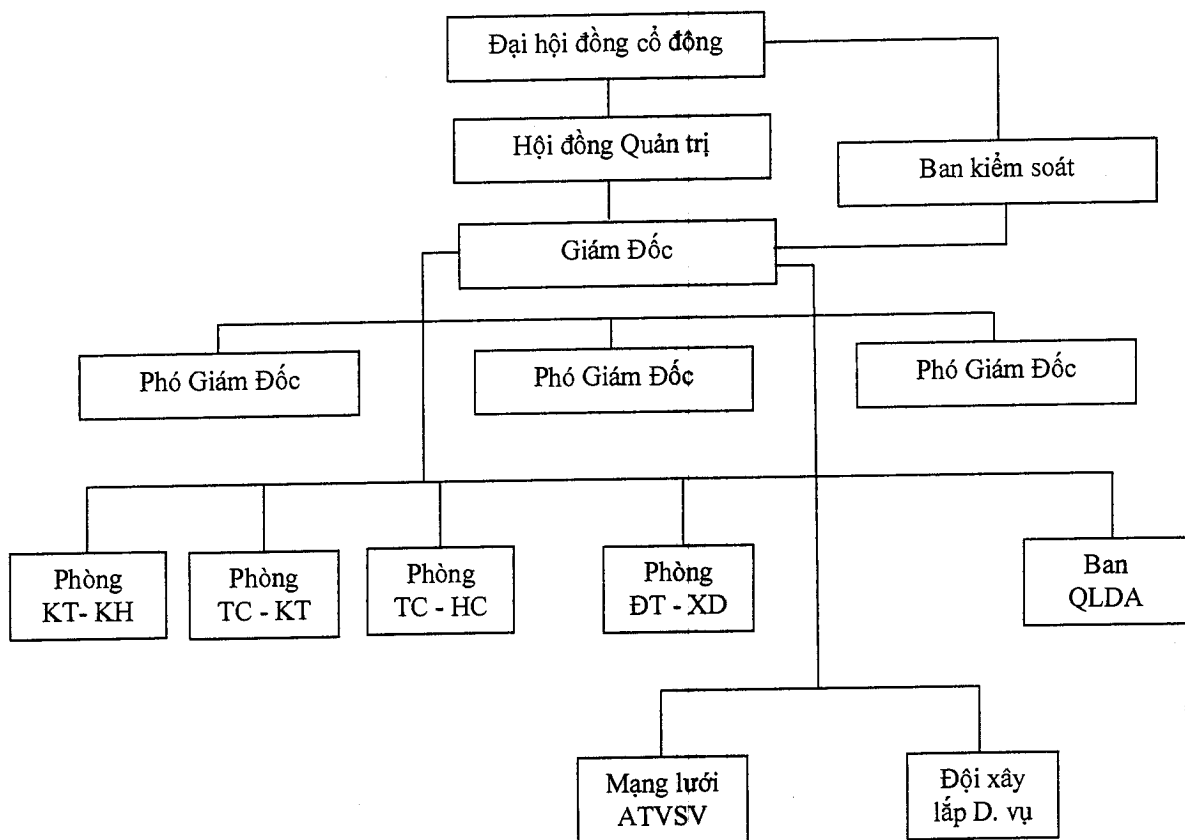
3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vận tải bằng đười biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**



Danh sách các đơn vị mà Công ty đầu tư góp vốn:

Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công nghệ cao (Supewaco)

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm |
|-----------------------|-----|
| Máy móc & thiết bị | 7 |
| Phương tiện vận tải | 7 |
| Thiết bị văn phòng | 3-5 |
| Tài sản hữu hình khác | 10 |

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt động thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuê trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 177.024.931 | 95.016.239 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.270.618.032 | 36.815.071.167 |
| Tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 8.447.642.963 | 36.910.087.406 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 422.000.000.000 | 402.000.000.000 |
| Cộng | 422.000.000.000 | 402.000.000.000 |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Bê tông công nghệ cao Giá gốc | 10.530.000.000 | 10.530.00.000 |
| Cộng | 10.530.000.000 | 10.530.000.000 |
| Dự phòng Giá Trị hợp lý | (10.530.000.000) | (10.530.000.000) |
| Cộng | - | - |

3. Các khoản phải thu của khách hàng :

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí | 3.665.549.374 | 2.158.418.639 |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí | 2.591.873.016 | 7.221.383.077 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC) | 7.113.999.111 | 36.291.178 |
| Liên Doanh Việt – Nga Vietsovetro | 19.196.747.272 | 6.814.031.884 |
| Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất | - | 449.999.974 |
| Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC) | 2.167.425.955 | 2.763.934.891 |
| CN Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC) – Ban Xây dựng | 2.099.034.378 | 2.609.644.550 |
| Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn | 13.531.918.730 | 13.531.918.730 |
| Công ty CP Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí | 286.800.000 | 286.800.000 |
| Công ty CP DV Lắp đặt, Vận hành & Bảo dưỡng CT DK Biển PTSC (POS) | 266.200.000 | - |
| Công ty TNHH Hải Lưu | 6.442.251.024 | 6.894.177.730 |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Sao Đại Dương | 158.510.000 | - |
| Phải thu của các khách hàng khác | - | - |
| Cộng | <u>57.520.308.860</u> | <u>42.766.600.653</u> |

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC) | 7.113.999.111 | 36.291.178 |
| Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC) | 2.167.425.955 | 2.763.934.891 |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí | 2.591.873.016 | 7.221.383.077 |
| CN Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC) – Ban Xây dựng | 2.099.034.378 | 2.609.644.550 |
| Công ty CP DV Lắp đặt, Vận hành & Bảo dưỡng CT DK Biển PTSC (POS) | 266.200.000 | - |
| Cộng | <u>14.238.532.460</u> | <u>12.631.253.696</u> |

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 7.457.104.106 | 6.968.260.273 |
| Phải thu khác | 5.006.090.904 | 3.200.632.032 |
| Cộng | <u>12.463.195.010</u> | <u>10.168.892.305</u> |

b. Dài hạn

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cộng | <u>3.000.000</u> | <u>3.000.000</u> |

5. **Hàng tồn kho**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Hàng đang đi đường | - | - |
| Nguyên, vật liệu | 406.280.000 | 406.280.000 |
| Hàng hóa | - | 31.411.295 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 171.698.337 | 5.293.592.314 |
| Cộng | 577.978.337 | 5.731.283.609 |

6. **Tài sản dở dang dài hạn**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình | 14.152.455.523 | 14.152.455.523 |
| XD khu DV DK 35 ha (Sao Mai - Bến Đình) | 1.934.142.467 | 2.217.046.576 |
| XD CT san lấp mặt bằng phân khu 1- Phân kỳ 1(07ha) | - | 31.571.059 |
| Hạng mục TC mặt bãi, hệ thống cấp thoát nước phân khu 1 phân kỳ 1 (07ha) | - | (110.794.161) |
| Hạng mục XD hệ thống cấp điện GĐ I - Đường dây cáp ngầm trung thế 22 KV & trạm biếp áp hợp bộ 2000KVA dự án 35ha | - | 90.909.091 |
| Hạng mục thi công hệ thống PCCC phân khu 1- phân kỳ 1 | - | - |
| Nhà văn phòng Container | - | - |
| Dự án khác | 81.818.182 | 81.818.182 |
| Cộng | 16.168.416.172 | 16.450.644.162 |

7. **Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị DC quản lý VND | Tài sản hữu hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 7.688.080.904 | 2.478.100.000 | 3.899.866.355 | 390.667.605 | 101.046.416.306 | 115.503.131.170 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XD CB | 39.985.000 | - | - | - | 798.006.583 | 837.991.583 |
| Giảm do thanh lý | - | 537.494.000 | 449.405.831 | - | - | 986.899.831 |
| Số dư tại 30/9/2019 | 7.728.065.904 | 1.940.606.000 | 3.450.460.524 | 390.667.605 | 101.844.422.889 | 115.354.222.922 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 3.134.696.473 | 1.539.677.453 | 3.100.712.109 | 390.667.605 | 20.533.725.074 | 28.699.478.714 |
| Khấu hao trong kỳ | 915.096.795 | 77.735.709 | 87.427.737 | - | 4.700.471.544 | 5.780.731.785 |
| Giảm khấu hao trong kỳ | - | 537.494.000 | 449.405.831 | - | - | 986.899.831 |
| Số dư tại 30/9/2019 | 4.049.793.268 | 1.079.919.162 | 2.738.734.015 | 390.667.605 | 25.234.196.618 | 33.493.310.668 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2019 | 4.553.384.431 | 938.422.547 | 799.154.246 | - | 80.512.691.232 | 86.803.652.456 |

| | | | | | | |
|---------------------|---------------|-------------|-------------|---|----------------|----------------|
| Số dư tại 30/9/2019 | 3.678.272.636 | 860.686.838 | 711.726.509 | - | 76.610.226.271 | 81.860.912.254 |
|---------------------|---------------|-------------|-------------|---|----------------|----------------|

8. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 53.372.880 | 53.372.880 |
| Số dư tại 31/3/2019 | 53.372.880 | 53.372.880 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | | 53.372.880 |
| Khấu hao trong kỳ | | - |
| Số dư tại 30/6/2019 | | 53.372.880 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 31/12/2018 | | 0 |
| Số dư tại 30/6/2019 | | 0 |

9. Bất động sản đầu tư

| | Cơ sở hạ tầng VND |
|-----------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư tại 31/12/2018 và 31/3/2019 | 229.280.786.454 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 41.209.466.259 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.551.453.892 |
| Số dư tại 30/9/2019 | 44.760.920.151 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Số dư tại 31/12/2018 | 188.071.320.195 |
| Số dư tại 30/9/2019 | 184.519.866.303 |

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

| | Số dư đầu kỳ và cuối kỳ VND |
|--|--------------------------------|
| Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i) | 131.881.668.267 |
| Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii) | 97.399.118.187 |
| | 229.280.786.454 |

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này

được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

10. Chi phí trả trước :

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 346.460.050 | 311.992.292 |
| Cộng | <u>346.460.050</u> | <u>311.992.292</u> |

b. Chi phí trả trước dài hạn:

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 174.245.728 | 64.406.228 |
| Chi phí chứng nhận ASME | - | 244.232.510 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 476.340.616 | 281.355.006 |
| Cộng | <u>650.586.344</u> | <u>589.993.744</u> |

11. Tài sản khác

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng | <u>0</u> | <u>0</u> |

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu kỳ <u>VND</u> | | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------|
| Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Sao Đại Dương (Star Ocean) | 2.177.526.400 | 2.177.526.400 | 10.043.644.094 | 10.043.644.094 |
| Công ty TNHH Hải Lưu | 4.551.773.712 | 4.551.773.712 | 94.337.958 | 94.337.958 |
| Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí | - | - | - | 1.298.146.719 |
| Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng | - | - | 1.627.307.376 | 2.811.032.624 |
| Công ty TNHH Xây dựng Tùng Mai | - | - | 331.925.270 | 663.850.539 |

| | | | | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Cảng Đông Xuyên | - | - | 19.560.169 | 39.120.338 |
| Công ty TNHH XD TM điện Quang Phát | - | - | 235.000.000 | 235.000.000 |
| Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Kiểm tra kỹ thuật AL PHA | - | - | 433.871.769 | 433.871.769 |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC). | - | - | 190.280.869 | 190.280.869 |
| Công ty TNHHXD TM Hải Vương Phát | 837.062.909 | 837.062.909 | 415.642.410 | 1.104.316.853 |
| Công ty CP Thương Mại & Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật ALPHA | 244.632.070 | 244.632.070 | - | - |
| Phải trả cho các đơn vị khác | 647.107.162 | 647.107.162 | 366.364.225 | 366.364.225 |
| Cộng | 8.458.102.253 | 8.458.102.253 | 13.738.373.971 | 13.738.373.971 |

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá trị | Số cuối kỳ VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số đầu năm VND Số có khả năng trả nợ |
|---|--------------------|---|----------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC) | - | - | 190.280.869 | 190.280.869 |
| Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí PTSC | 220.471.625 | 220.471.625 | | |
| Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí | - | - | 1.298.146.716 | 1.298.146.716 |
| Cộng | 220.471.625 | 220.471.625 | 1.298.146.716 | 1.298.146.716 |

13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 1.267.216.285 | 1.267.216.285 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 30.366.492 | 30.366.492 | - |
| Thuế TNDN doanh nghiệp | 219.756.995 | - | 219.756.995 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | (483.942.043) | 384.894.899 | 77.529.225 | (176.576.369) |
| Thuế khác | (74.546.380) | 14.765.744 | 5.047.956 | (64.828.592) |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | (338.731.428) | 1.700.243.420 | 1.602.916.953 | (241.404.961) |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán | 2.047.848.364 | 2.970.774.386 |
| Các khoản trích trước khác | 403.391.905 | 144.000.000 |
| Cộng | <u>2.451.240.269</u> | <u>3.114.774.386</u> |

15. Phải trả khác ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 3.961.247.610 | 3.962.093.085 |
| Các khoản phải trả khác | 300.000.000 | 740.800 |
| Cộng | <u>4.261.247.610</u> | <u>3.962.833.885</u> |

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha | 115.413.946.846 | 117.676.965.412 |
| Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha | 87.366.566.164 | 89.006.397.436 |
| Cộng | <u>202.780.513.010</u> | <u>206.683.362.848</u> |

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty được phân bổ theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 5.203.799.784 | 5.203.799.784 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm | 20.815.199.136 | 20.815.199.136 |
| Sau 5 năm | 176.761.514.090 | 180.664.363.928 |
| Cộng | <u>202.780.513.010</u> | <u>206.683.362.848</u> |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | <u>5.203.799.784</u> | <u>5.203.799.784</u> |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | <u>197.576.713.226</u> | <u>201.479.563.064</u> |

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm

2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*) | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 8.379.788.975 | 7.714.395.035 |
| Cộng | 8.379.788.975 | 7.714.395.035 |

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Ghi nhận trong năm | 887.191.920 | 887.191.920 |
|--------------------|--------------------|--------------------|

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/1/2018 | 500.000.000.000 | 44.351.392.969 | 15.781.128.788 | 560.132.521.757 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 781.349.689 | 781.349.689 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (50.131.998) | (50.131.998) |
| Số dư tại 31/12/2018 | 500.000.000.000 | 44.351.392.969 | 16.512.346.479 | 560.863.739.448 |
| Số dư tại 01/1/2019 | 500.000.000.000 | 44.351.392.969 | 16.512.346.479 | 560.863.739.448 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 230.066.842 | 230.066.842 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (85.948.466) | (85.948.466) |
| Chi khác | - | (378.808.897) | - | (378.808.897) |
| Số dư tại 30/9/2019 | 500.000.000.000 | 44.351.392.969 | 16.656.464.855 | 560.629.048.927 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh | 65.081.000.000 | 65.081.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 179.919.000.000 | 179.919.000.000 |
| Cộng | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

e. Cổ phiếu

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

d. Cổ tức

| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | Số cuối kỳ <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông(đồng/cổ phiếu) | - | - |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

19. Doanh thu

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư ,mặt bãi | 3.902.849.838 | 3.902.849.838 |
| Doanh thu xây lắp, cơ khí | 66.740.666.513 | 6.141.899.622 |
| Doanh thu cung cấp VTTB, phân bón, khí LPG | 71.532.858.900 | 106.257.076.240 |
| Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ khác | 8.298.390.177 | 13.640.862.420 |
| Cộng | <u>150.474.765.428</u> | <u>129.942.688.120</u> |

20. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư , mặt bãi | 3.551.453.892 | 3.551.453.892 |
| Giá vốn xây lắp, cơ khí | 65.548.002.862 | 5.963.664.745 |
| Giá vốn cung cấp VTTB, phân bón, khí LPG | 71.051.547.882 | 105.614.368.088 |
| Giá vốn của dịch vụ khác | 7.051.150.078 | 11.824.198.331 |
| Cộng | <u>147.202.154.714</u> | <u>126.953.685.056</u> |

21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 18.824.772.740 | 19.718.126.582 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 112.550 | 4.782.812 |
| Cộng | <u>18.824.885.290</u> | <u>19.722.909.394</u> |

22. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí lãi vay | - | 36.690.411 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Cộng | <u>10.464.592</u> | <u>36.690.411</u> |

23. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC | 220.909.091 | 2.727.273 |
| Thu nhập được bồi thường | 968.219.421 | (78.661.128) |
| Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | <u>1.189.128.512</u> | <u>(75.933.855)</u> |

24. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí bồi thường, bị phạt | 76.163.590 | 447.735.428 |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC | - | - |
| Chi phí khác | 1.889.158 | 22.502.024 |
| Cộng | <u>78.052.748</u> | <u>470.237.452</u> |

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 7.998.238.707 | 8.792.001.357 |
| Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 1.834.441.103 | 1.763.947.255 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 722.506.350 | 759.457.016 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 61.477.165 | 161.164.228 |
| Chi phí khấu hao | 3.110.209.007 | 1.301.478.352 |
| Chi phí thuê và lệ phí | 30.106.000 | 62.647.232 |
| Chi phí dự phòng | 1.014.893.904 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.952.124.105 | 2.977.408.799 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.718.918.326 | 2.451.654.480 |
| Cộng | <u>20.442.914.667</u> | <u>18.269.758.719</u> |

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí vật liệu | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.870.196.319 | 1.870.196.319 |
| Cộng | <u>1.870.196.319</u> | <u>1.870.196.319</u> |

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.402.955.649 | 4.721.791.494 |
| Chi phí nhân công | 32.421.384.293 | 18.908.180.187 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.332.185.677 | 7.513.800.080 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.494.413.504 | 13.235.956.861 |
| Chi phí khác | 5.484.133.490 | 2.527.619.796 |
| Cộng | <u>94.135.072.613</u> | <u>46.907.348.418</u> |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận trước thuế | 895.460.782 | 1.989.095.702 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.241.503.733 | 705.336.654 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | <u>(3.326.969.700)</u> | <u>(3.326.969.700)</u> |

| | | |
|--|-----------------|---------------|
| Thu nhập chịu thuế | (1.190.005.185) | (632.537.344) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

VII. Các thông tin khác:

1. Thuê hoạt động

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 2.191.615.245 | 961.722.276 |

Tại ngày cuối kỳ báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 30/9/2019 <u>VND</u> | 31/12/2018 <u>VND</u> |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Trong vòng một năm | 991.830.000 | 1.680.450.000 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm | 2.372.400.000 | 2.372.400.000 |
| Sau năm năm | 19.671.150.000 | 20.115.975.000 |
| Cộng | <u>23.035.380.000</u> | <u>24.168.825.000</u> |

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC | Chủ sở hữu |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải | Thành viên PTSC |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | Thành viên PTSC |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC | Thành viên PTSC |
| Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng CT Biển PTSC | Thành viên PTSC |
| Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | Thành viên PTSC |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí | Thành viên PTSC |

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| <u>Cung cấp dịch vụ</u> | | |
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 155.025.863 | 1.336.005.227 |
| Tổng công ty PTSC – CN Ban QLDA ĐT Xây Dựng PTSC | 646.489.683 | 2.174.284.513 |
| Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải | 55.544.126.341 | 5.998.029.622 |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí | 7.357.722.378 | 8.992.829.439 |
| Công ty CP L/đặt, V/hành& B/dưỡng CT DK Biển PTSC | 5.277.928.000 | - |
| <u>Mua dịch vụ</u> | | |
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | - | 83.980.474 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC | 302.138.950 | 20.578.100 |
| Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 6.045.455 | 10.272.728 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC | 10.981.927 | 16.461.500 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải | 153.553.536 | 20.613.676 |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí | 7.726.302.775 | 1.194.651.563 |

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán

| Tại ngày 30/9/2019 | Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u> | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u> | Bộ phận kinh doanh hàng hoá <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|-----------------------|--|---|--|--------------------|
| Tài sản bộ phận | 287.082.783.942 | 52.306.337.821 | 6.442.251.024 | 345.831.372.787 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 442.399.401.874 |

| | | | |
|---------------------------|-----------------|----------------|------------------------|
| Tổng tài sản | | | <u>788.230.774.661</u> |
| Nợ phải trả bộ phận | 211.408.415.280 | 11.322.244.154 | 222.730.659.434 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | <u>4.871.066.300</u> |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>227.601.725.734</u> |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Từ ngày 01/1/2019 đến ngày 30/9/2019 | Bộ phận kinh doanh cụm cảng | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí | Bộ phận kinh doanh hàng hoá | Tổng |
|---|--------------------------------|---|--------------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | <u>10.879.610.469</u> | <u>85.857.247.839</u> | <u>53.737.907.120</u> | <u>150.474.765.428</u> |
| Giá vốn | <u>9.273.541.985</u> | <u>84.325.445.409</u> | <u>53.603.167.320</u> | <u>147.202.154.714</u> |

Kết quả hoạt động KD

| | | | | |
|--|---------------|---------------|-------------|----------------------|
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.606.068.484 | 1.531.802.430 | 134.739.800 | 3.272.610.714 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (22.313.110.986) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh | | | | (19.040.500.272) |
| Doanh thu hoạt động TC | | | | 18.824.885.290 |
| Chi phí tài chính (CL tỷ giá) | | | | - |
| Lợi nhuận khác | | | | <u>1.111.075.764</u> |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | | | | <u>895.460.782</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | <u>(665.393.940)</u> |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | <u>230.066.842</u> |

Thông tin khác

| | | | | |
|----------|--|--|--|----------------------|
| Khấu hao | | | | <u>9.332.185.677</u> |
|----------|--|--|--|----------------------|

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán

| Tại ngày 31/12/2018 | Bộ phận kinh doanh cụm cảng | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí | Bộ phận kinh doanh hàng hoá | Tổng |
|---------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản bộ phận | 300.054.605.634 | 37.640.399.896 | 6.894.177.730 | 344.589.183.260 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 454.042.216.093 |
| Tổng tài sản | | | | 798.631.399.353 |
| Nợ phải trả bộ phận | 217.164.622.915 | 14.133.267.545 | | 231.297.890.460 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 6.469.769.445 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 237.767.659.905 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Từ ngày 01/1/2018 đến ngày 30/9/2018 | Bộ phận kinh doanh cụm cảng | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí | Bộ phận kinh doanh hàng hoá | Tổng |
|---|--------------------------------|---|--------------------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 13.640.378.518 | 25.487.942.057 | 90.814.367.545 | 129.942.688.120 |
| Giá vốn | 11.800.477.773 | 24.633.006.410 | 90.520.200.873 | 126.953.685.056 |
| Kết quả hoạt động KD | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.839.900.745 | 854.935.647 | 294.166.672 | 2.989.003.064 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (20.139.955.038) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh | | | | (17.150.951.974) |
| Doanh thu hoạt động TC | | | | 19.722.909.394 |
| Chi phí tài chính | | | | (36.690.411) |
| Lợi nhuận khác | | | | (546.171.307) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | | | | 1.989.095.702 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (821.634.932) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | (665.393.940) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 502.066.830 |

Thông tin khác

Khấu hao

4.693.490.862

b. Khu vực địa lý:

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 7.457.104.106 đồng (kỳ hoạt động 9 tháng năm 2018: 7.598.663.933 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30/6/2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP



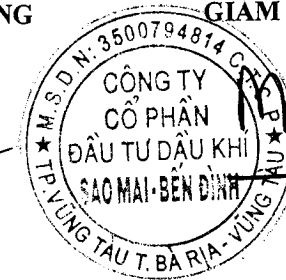
Trần Thị Hồng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

GIÁM ĐỐC



Phùng Như Dũng

